

I-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		
100 = 110+120+130+140+150		592,592,473,913	707,310,705,938
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	106,646,352,356	50,221,207,924
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	34,000,000,000	46,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	302,760,521,991	371,641,931,615
IV. Hàng tồn kho	140	148,573,808,793	238,294,045,092
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	611,790,773	1,153,521,307
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		
200 = 210+220+240+250+260		399,782,394,315	414,762,064,736
II. Tài sản cố định	220	371,100,426,129	311,715,656,709
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11,903,631,292	85,591,738,098
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15,400,000,000	15,400,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,378,336,894	2,054,669,929
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	992,374,868,228	1,122,072,770,674
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	402,726,764,294	573,953,812,305
I. Nợ ngắn hạn	310	401,446,764,294	497,074,243,092
II. Nợ dài hạn	330	1,280,000,000	76,879,569,213
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	589,648,103,934	548,118,958,369
I. Vốn chủ sở hữu	410	589,648,103,934	548,118,958,369
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	179,540,000,000	179,540,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	992,374,868,228	1,122,072,770,674



II - KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thuần về BH và CCDV	1,702,282,448,072	1,530,350,358,707
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101,349,221,371	88,389,096,170
Lợi nhuận sau thuế	81,799,226,844	71,470,511,709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	4,544	3,971

III- CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

Chỉ tiêu	Đvt	31/12/2022	31/12/2021
Cơ cấu tài sản	%		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản		59.7	63.0
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản		40.3	37.0
Cơ cấu nguồn vốn	%		
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		40.6	51.2
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản		59.4	48.8

Chỉ tiêu	Đvt	31/12/2022	31/12/2021
Khả năng thanh toán	Lần		
Khả năng thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương / nợ ngắn hạn		0.3	0.1
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả		2.5	2.0
Tỷ suất lợi nhuận	%		
Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản		10.2	7.9
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần		4.8	4.7
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ		45.6	39.8
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn Chủ sở hữu		13.9	13.0

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2022

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN THÀNH NAM



I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		
100 = 110+120+130+140+150		598,054,188,083	712,764,359,961
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	109,911,179,864	53,422,794,439
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	34,000,000,000	46,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	304,855,005,408	373,721,560,073
IV. Hàng tồn kho	140	148,672,212,038	238,412,179,296
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	615,790,773	1,207,826,153
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		
200 = 210+220+240+250+260		394,694,875,131	409,695,804,176
II. Tài sản cố định	220	371,307,351,393	312,049,396,149
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11,903,631,292	85,591,738,098
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,483,892,446	2,054,669,929
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	992,749,063,214	1,122,460,164,137
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	400,678,215,633	572,430,418,695
I. Nợ ngắn hạn	310	399,398,215,633	495,550,849,482
II. Nợ dài hạn	330	1,280,000,000	76,879,569,213
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	592,070,847,581	550,029,745,442
I. Vốn chủ sở hữu	410	592,070,847,581	550,029,745,442
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	179,540,000,000	179,540,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	992,749,063,214	1,122,460,164,137

II- KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

NĂM 2022

NĂM 2021

Doanh thu thuần về BH và CCDV	1,710,202,316,808	1,536,423,603,863
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103,189,477,117	88,621,334,271
Lợi nhuận sau thuế	82,551,581,693	70,897,067,418
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	4,598	3,939

III- CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

Chỉ tiêu	Đvt	31/12/2022	31/12/2021
Cơ cấu tài sản	%		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản		60.2	63.5
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản		39.8	36.5
Cơ cấu nguồn vốn	%		
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		40.4	51.0
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản		59.6	49.0



Chỉ tiêu	Đvt	31/12/2022	31/12/2021
Khả năng thanh toán	Lần		
Khả năng thanh toán nhanh Tiền và các khoản tương đương /nợ ngắn hạn		0.3	0.1
Khả năng thanh toán hiện hành Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả		2.5	2.3
Tỷ suất lợi nhuận	%		
Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản		10.4	7.9
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần		4.8	4.6
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ		46.0	39.5
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn Chủ sở hữu		13.9	12.9

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

